

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021; phương hướng nhiệm vụ công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2022**

Thực hiện Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tỉnh Gia Lai báo cáo tình hình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC) năm 2021, cụ thể như sau:

### **Phần I**

#### **Báo cáo việc thực hiện công tác Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ**

#### **I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ PHỔ CẬP**

##### **1. Công tác của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC)**

Từ năm 2018, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) - Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh, được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ủy quyền tổ chức kiểm tra, công nhận các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn PCGD, XMC hằng năm.

Phát huy những kết quả đạt được của công tác PCGD, XMC năm 2020, trong năm 2021, Sở GDĐT đã ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về công tác PCGD, XMC theo đúng quy định, điển hình:

- Công văn số 2102/SGDĐT-GDTrHCTTX ngày 16/9/2021 của Sở GDĐT về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 đối với Giáo dục thường xuyên, hướng dẫn các nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể đối với trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX, trung tâm ngoại ngữ, tin học, trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hướng dẫn các phòng GDĐT công tác quản lý trung tâm học tập cộng đồng, các nhiệm vụ về công tác PCGD, XMC năm 2021 để các đơn vị có cơ sở triển khai, tổ chức thực hiện.

- Công văn số 2237/SGDĐT-GDTrHCTTX ngày 30/9/2021 của Sở GDĐT về việc tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo nâng cao tỷ lệ và chất lượng xóa mù chữ.

- Công văn số 2358/SGDDĐT-GDTrHCTTX ngày 14/10/2021 của Sở GDĐT về việc rà soát kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đến năm 2020 và triển khai thực hiện nhiệm vụ trong năm 2021.

- Tờ trình số 2926/TTr-SGDĐT ngày 08/12/2021 của Sở GDĐT về việc ban hành Kế hoạch hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh hỗ trợ công tác xóa mù chữ giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Công văn số 3056/SGDDĐT-GDTrHCTTX ngày 17/12/2021 của Sở GDĐT về việc triển khai thực hiện Chương trình Xóa mù chữ.

- Thực hiện Văn bản số 992/UBND-KGVX ngày 17/5/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về ủy quyền kiểm tra công nhận các đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Giám đốc Sở GDĐT đã ban hành Quyết định thành lập Đoàn và tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021 của các huyện, cụ thể:

+ Kế hoạch số 302/KH-SGDĐT ngày 11/02/2022 của Sở GDĐT về việc kiểm tra, công nhận đơn vị đạt chuẩn PCGD, XMC năm 2021.

+ Quyết định số 276/QĐ-SGDĐT ngày 18/4/2022 của Giám đốc Sở GDĐT về việc thành lập Đoàn kiểm tra công nhận kết quả PCGD, XMC năm 2021.

+ Công văn số 1287/SGDDĐT-GDTrHCTTX ngày 24/5/2022 của Sở GDĐT về việc kiểm tra thực tế thẩm định kết quả PCGD, XMC năm 2021.

## **2. Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021**

### **a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (PCGD MN)**

- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường: 99,68%.

- Trẻ học 2 buổi trên ngày: 30.926/31.210 trẻ, đạt tỷ lệ 99,09%.

- Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: 32.931/33.117 trẻ, đạt tỷ lệ 99,44%.

- Tổng số trẻ 3-5 tuổi: 90.702, ra lớp: 73.669, đạt tỷ lệ: 81,22% trong đó trẻ học tại địa bàn là 73.176 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 493 trẻ.

- Tổng số trẻ 0-2 tuổi: 60.783, ra lớp: 3.130; Tỷ lệ: 5,15% trong đó trẻ học tại địa bàn là 3.119 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 11 trẻ.

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 0-5 tuổi trên địa bàn: 128; số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục: 79/128 trẻ; Tỷ lệ: 61,72% (trong đó, trẻ 5 tuổi khuyết tật trên địa bàn: 58; số trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận giáo dục: 36 trẻ; tỷ lệ: 62,07%).

\* Kết quả:

- Số xã đạt chuẩn PCGD MN trẻ 5 tuổi: 220/220 xã.

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD MN trẻ 5 tuổi: 17/17 huyện.

- Toàn tỉnh: Năm 2021 tỉnh Gia Lai đạt chuẩn PCGD MN trẻ 5 tuổi.

b) Phổ cập giáo dục tiểu học (PCGD TH)

- Tổng số trẻ 6 tuổi huy động vào lớp 1: 33.451/33.485, đạt tỉ lệ 99,9%.

- Tổng số trẻ 11 tuổi hoàn thành Chương trình tiểu học năm học 2020-2021: 26.927/28.681, đạt tỉ lệ 93,88%.

- Tổng số trẻ từ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (tính đến năm học 2020-2021): 115.406/117.958, đạt tỉ lệ 97,84%. Trong đó số trẻ em 14 tuổi: 28.514; hoàn thành chương trình tiểu học: 28.332, đạt tỉ lệ 99,36%.

- Tổng số trẻ 11 tuổi đang học ở Tiểu học: 1.727, chiếm tỉ lệ 6,02%.

- Số trẻ từ 6-14 tuổi ngoài nhà trường: 190, chiếm tỉ lệ: 0,07%.

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-14 tuổi trên địa bàn: 583, trong đó số trẻ khuyết tật từ 11-14 tuổi được tiếp cận giáo dục: 393/410 trẻ, đạt tỉ lệ: 95,8%.

**\* Kết quả:**

- Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD TH:

+ Mức độ 1: 0.

+ Mức độ 2: 40/220, tỷ lệ 18,18%.

+ Mức độ 3: 180/220, tỷ lệ 81,82% (tăng 01 xã so với năm 2020).

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD TH:

+ Mức độ 1: 0.

+ Mức độ 2: 9/17, tỷ lệ 52,94%.

+ Mức độ 3: 8/17, tỷ lệ 47,06%

- Toàn tỉnh: Năm 2021 tỉnh Gia Lai đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2.

c) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGD THCS)

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi phải phổ cập: 103.483; tốt nghiệp THCS (tính đến năm học 2020-2021 là 96.065, đạt tỉ lệ 92,83%.

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi đã tốt nghiệp THCS đang học chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) hoặc giáo dục thường xuyên (GDTX), giáo dục nghề nghiệp (GDNN): 86.990, đạt tỉ lệ 84,1%.

- Số thanh, thiếu niên trong độ tuổi 11-18 tuổi bỏ học (cả 3 cấp): 11.651, chiếm tỉ lệ 6,2%. Trong đó, độ tuổi từ 11-14 tuổi bỏ học: 2.894 độ tuổi từ 15-18 tuổi bỏ học: 8.757.

- Số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi ngoài nhà trường (cả 3 cấp): 8.757, chiếm tỉ lệ 8,4%.

- Số lớp PCGD THCS: 4.

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-18 tuổi trên địa bàn: 1.090, số trẻ khuyết tật 11-18 tuổi được tiếp cận giáo dục: 570/605, đạt tỉ lệ: 84%.

**\* Kết quả:**

- Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD THCS:

+ Mức độ 1: 22/220 xã, chiếm tỉ lệ 10%.

+ Mức độ 2: 114 xã chiếm tỉ lệ 51,82% (tăng 3 xã so với năm 2020).

+ Mức độ 3: 84 xã chiếm tỉ lệ 38,18% (tăng 4 xã so với năm 2020).

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD THCS:

+ Mức độ 1: 5/17 huyện chiếm tỉ lệ 29,41%.

+ Mức độ 2: 11 huyện chiếm tỉ lệ 64,71% (tăng 01 huyện so với năm 2020).

+ Mức độ 3: 1/17 huyện chiếm tỉ lệ 5,88%.

- Toàn tỉnh: Năm 2021 tỉnh Gia Lai đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 1.

**d) Kết quả xóa mù chữ (XMC)**

*Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25: 290.774 người trong đó:*

- Số người trong độ tuổi từ 15-25 biết chữ: 286.700 người, tỉ lệ: 98,6%.

- Số người trong độ tuổi từ 15-25 mù chữ:

+ Số người mù chữ mức độ 1: 3.181 người, tỉ lệ: 1,09%.

+ Số người mù chữ mức độ 2: 4.074 người, tỉ lệ: 1,4%.

*Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: 589.332 người trong đó:*

- Số người trong độ tuổi từ 15-35 biết chữ: 567.580 người, tỉ lệ: 96,31%.

- Số người trong độ tuổi từ 15-35 mù chữ:

+ Số người mù chữ mức độ 1: 15.044 người, tỉ lệ: 2,55%.

+ Số người mù chữ mức độ 2: 21.752 người, tỉ lệ: 3,69%.

*Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: 1.044.452 người trong đó:*

- Số người trong độ tuổi từ 15-60 biết chữ: 969.677 người, tỉ lệ: 92,84%

- Số người trong độ tuổi từ 15-60 mù chữ:

+ Số người mù chữ mức độ 1: 48.139 người, tỉ lệ: 4,61%.

+ Số người mù chữ mức độ 2: 74.775 người, tỉ lệ: 7,16%.

**\* Kết quả:**

- Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC:

+ Mức độ 1: 18/220 xã chiếm tỉ lệ 8,18%.

+ Mức độ 2: 202 xã chiếm tỉ lệ 91,82% (tăng 01 xã).

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC:
- + Mức độ 1: 3/17 huyện chiếm tỉ lệ 17,65%.
- + Mức độ 2: 14/17 huyện chiếm tỉ lệ 82,35%.
- Toàn tỉnh: Năm 2021 tỉnh Gia Lai đạt chuẩn XMC mức độ 1.

*(Biểu mẫu các điều kiện cơ sở vật chất, nhân sự và đạt chuẩn PCGD, XMC trong Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Ưu điểm**

- Cấp ủy, chính quyền các cấp từ tỉnh đến địa phương đã có sự quan tâm đồng bộ trong công tác PCGD, XMC của tỉnh, đảm bảo cho công tác này ngày càng phát triển bền vững và hiệu quả. Trong năm 2021 đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ:

- + Đối với PCGD MN trẻ em 5 tuổi: Duy trì ổn định kết quả đã đạt được.
- + Đối với PCGD TH: Tăng 01 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3, kết quả PCGD TH các huyện duy trì ổn định.

+ Đối với PCGD THCS: Tăng 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD THCS (huyện Mang Yang), nâng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 trở lên là 14/17 đơn vị, chiếm tỉ lệ 82,35%.

+ Đối với XMC: Tỉ lệ người biết chữ năm 2021 là 92,84% tăng 0,86% so với năm 2020; số đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC mức độ 2 là 202/220 xã chiếm tỉ lệ 91,98% (tăng 01 xã so với năm 2020).

- Các sở, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo PCGD, XMC của tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thường xuyên có sự phối hợp, hỗ trợ rất tích cực trong công tác PCGD, XMC của tỉnh.

- Sở GDĐT - Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo PCGD, XMC của tỉnh đã phát huy vai trò chủ động, tích cực tham mưu, đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh thực hiện các kế hoạch, đề án, chính sách phát triển giáo dục<sup>1</sup>; có nhiều biện pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh hỗ trợ công tác xóa mù chữ giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Chỉ thị 11/CT-UBND năm 2016 của UBND tỉnh về tăng cường công tác huy động học sinh đến trường và hạn chế bỏ học trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 259-KH/TU ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tỉnh ủy Gia Lai về thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

<sup>2</sup> Kế hoạch số 1604/KH-SGDĐT ngày 23/6/2022 của Sở GDĐT tăng cường công tác huy động học sinh đến trường và duy trì sĩ số học sinh cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học 2022-2023; Công văn số 2029/SGDĐT-GDTrH ngày 29/10/2020 về việc báo cáo và đăng ký chỉ tiêu huy động học sinh cấp THCS đi học đúng độ tuổi từ năm học 2020 đến năm học 2025.

- Các tầng lớp nhân dân rất tích cực cùng nhà trường quan tâm, chăm lo việc học tập của con em mình, quan tâm đến sự nghiệp xây dựng và phát triển giáo dục đào tạo của tỉnh.

- Đội ngũ giáo viên làm công tác PCGD, XMC ở vùng sâu, vùng xa nhiệt tình, tâm huyết, có tinh thần trách nhiệm cao, gắn bó với trường, với lớp, với bà con dân bản, thực hiện tốt công tác duy trì và nâng cao chất lượng PCGD, XMC tại đơn vị mình công tác.

## **2. Hạn chế**

- Năm 2021 do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh nên việc điều tra, thống kê, tổng hợp số liệu về PCGD-XMC còn gặp nhiều khó khăn, tính nhất quán và độ chính xác số liệu chưa cao. Phần mềm cập nhật online không ổn định.

- Cơ sở vật chất một số trường còn thiếu, một số trường thiếu phòng chức năng theo quy định, thiếu các trang thiết bị. Nhiều trường phải tận dụng cơ sở vật chất, chia tách phòng học, phòng làm việc để tạm có các phòng chức năng. Nhiều phòng học cho các lớp mầm non không đủ diện tích theo yêu cầu.

- Địa bàn của tỉnh khá rộng, vùng sâu, vùng xa mật độ dân cư thưa thớt, điều kiện về đời sống, kinh tế xã hội còn gặp nhiều khó khăn; trình độ dân trí thấp, nhận thức về giáo dục còn hạn chế, do vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện công tác PCGD, XMC.

## **Phần II**

### **Phương hướng nhiệm vụ công tác PCGD, XMC năm 2022**

#### **I. MỤC TIÊU CHUNG**

1. Tiếp tục duy trì chất lượng PCGD, XMC ở 220 xã, phường, thị trấn; 17/17 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn PCGD, XMC.

2. Phấn đấu trong năm 2022 tăng thêm 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3.

3. Kiểm tra công nhận kết quả PCGD, XMC năm 2022, đảm bảo sự đồng bộ thống nhất giữa số liệu trên hệ thống PCGD, XMC của Bộ GDĐT và thực tế tại địa phương.

#### **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo với vai trò là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo PCGD, XMC của tỉnh tích cực tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện công tác PCGD, XMC năm 2022, góp phần vào lộ trình đạt các mục tiêu về PCGD, XMC giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Gia Lai<sup>3</sup>.

<sup>3</sup> Phấn đấu đến năm 2025: Duy trì và nâng cao kết quả đạt chuẩn xóa mù chữ, 100% huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện) của tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ từ mức độ 1 trở lên, trong đó có 15/17 huyện đạt chuẩn xóa

2. Tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin quản lý PCGD, XMC thống nhất theo đúng chỉ đạo của Bộ GDĐT để cập nhật, quản lý, khai thác thông tin về PCGD, XMC. Thực hiện nghiêm túc quy trình điều tra thực tế, nhập dữ liệu, xử lý và khai thác số liệu tại hệ thống đảm bảo đúng biểu mẫu, đúng thời gian, đầy đủ, chính xác. Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên làm công tác PCGD, XMC các cấp.

3. Triển khai công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cấp uỷ, chính quyền, Ban Chỉ đạo PCGD, XMC các cấp và của người dân về mục đích, ý nghĩa của công tác PCGD, XMC; xác định rõ năm 2022 và những năm tiếp theo là tiếp tục duy trì kết quả, củng cố và nâng cao chất lượng PCGD, XMC đảm bảo tính bền vững.

- Tiếp tục khơi dậy phong trào toàn xã hội quan tâm và tham gia vào sự nghiệp giáo dục đề động viên, ủng hộ, giám sát công tác giáo dục; xây dựng xã hội học tập để đẩy mạnh công tác PCGD, XMC và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Các địa phương tích cực vận động người trong độ tuổi 15-60 tham gia học các lớp học XMC; đảm bảo duy trì, củng cố chuẩn PCGD, XMC ở mức độ 1, nâng chuẩn PCGD, XMC mức độ 2 đối với địa bàn thuận lợi. Đặc biệt, chú trọng PCGD, XMC cho đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật.

4. Thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa ngành Giáo dục với Tỉnh đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai, ... trong công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức các hoạt động liên quan đến công tác PCGD, XMC.

5. Các cơ sở giáo dục làm tốt công tác tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền trong công tác xã hội hóa giáo dục; phát huy mạnh mẽ và hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Hội Khuyến học, các đoàn thể, thành viên của Ban Chỉ đạo PCGD, XMC các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ.

6. Thực hiện nghiêm túc và kịp thời các quy định về chế độ hội họp, báo cáo, cập nhật thông tin về công tác PCGD, XMC

### **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Bộ GDĐT tổ chức tập huấn về công tác PCGD, XMC cho các Sở GDĐT về sử dụng phần mềm PCGD, XMC; tiếp tục hoàn thiện phần mềm để hệ thống hoạt động ổn định và số liệu thống kê trùng khớp giữa các biểu mẫu.

2. Bộ GDĐT hướng dẫn cụ thể việc phân công nhiệm vụ và chế độ cho người được phân công thực hiện công tác PCGD, XMC tại các trường học nhằm

---

mù chữ mức độ 2; phần đầu 70% các huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo; 100% huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học từ mức độ 2 trở lên, trong đó có 10/17 huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 100% huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở từ mức độ 1 trở lên, phần đầu có 15/17 huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở từ mức độ 2 trở lên, trong đó 1/17 huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

đảm bảo các quy định tại Điều 3, 4, 5 của Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện và kết quả PCGD, XMC năm 2021, phương hướng nhiệm vụ công tác PCGD, XMC năm 2022 của Ban Chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh Gia Lai./.

***Nơi nhận:***

- Bộ GDĐT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ PCGD, XMC tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng GDĐT các huyện, TX, TP;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các phòng CMNV Sở;
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, BCĐ PCGD, XMC tỉnh.

**KT. TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Lê Duy Định**

## Phụ lục I.1

(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)

### THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI NĂM 2021

TT	Tên xã	Tổng số trường	Điểm trường	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm				Phòng học cho lớp MG 5 tuổi									Phòng hoặc khu VS	CT Nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi	
					Số lớp MG 5 tuổi			Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBi, ĐĐ, ĐC				Sân chơi	Tr.đó: Sân có ĐC
					Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ngày				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Huyện Chư Păh	16	73	153	87	61	87	61	87	1	8	50	79	62.2			87	129	40	15	75	32
2	Huyện Chư Prông	22	109	216	142	107	142	43	142	1	2	124.5	140	78.07			142	164	86	30	128	81
3	Huyện Chư Puh	11	47	119	84	64	84	39	84	1	39	56	45	56			84	108	38	15	58	36
4	Huyện Chư Sê	19	85	196	149	128	149	51	149	1	20	57	129	41.44			149	158	50	30	129	91
5	Huyện Đăk Đoa	18	92	181	113	16	113	68	113	1	64	78	49	70.98			113	175	100	22	108	85
6	Huyện Đăk Pơ	10	40	85	49	37	49	30	49	1	49	55.7	0				49	70	31	14	41	38
7	Huyện Đức Cơ	15	54	321	87	36	87	150	87	1	9	47.5	76	44.5	2	43.5	87	177	71	55	91	79
8	Huyện Ia Grai	16	118	248	124	96	124	106	124	1	4	43.33	116	42.13	4	38.33	124	172	97	31	115	68
9	Huyện Ia Pa	9	33	91	51	28	51	35	51	1	20	49.6	31	45.63			51	55	19	11	38	14
10	Huyện Kbang	17	58	164	91	61	91	73	91	1	31	60.85	58	52.5	2	42.5	91	132	28	18	85	89
11	Huyện Kông Chro	15	59	132	93	75	93	38	93	1	3	76	90	51			93	118	21	7	81	66
12	Huyện Krông Pa	16	82	175	98	73	98	70	98	1	62	47.52	36	40.25		42	98	134	46	13	86	58
13	Huyện Mang Yang	13	71	131	97	82	97	37	97	1	37	59.63	57	50.62	3	62	97	119	80	14	85	85

14	Huyện Phú Thiện	12	43	141	85	41	85	50	85	1	4	60	80	44.67	1	35	85	114	19	17	45	24
15	Thành phố Pleiku	36	72	512	213	101	213	304	213	1	120	49.82	93	47.56			213	539	198	159	194	161
16	Thị xã An Khê	13	29	146	40	3	40	55	40	1	25	66.5	15	49.14			40	81	28	16	24	23
17	Thị xã Ayunpa	9	13	71	24		24	33	24	1	9	55.75	15	30.8			24	37	12	9	13	12
	<b>CỘNG TRƯỜNG</b>	<b>267</b>	<b>1078</b>	<b>3082</b>	<b>1627</b>	<b>1009</b>	<b>1627</b>	<b>1243</b>	<b>1627</b>	<b>1</b>	<b>506</b>	<b>64.37</b>	<b>1089</b>	<b>51.31</b>	<b>32</b>	<b>41.33</b>	<b>1627</b>	<b>2482</b>	<b>964</b>	<b>476</b>	<b>1396</b>	<b>1042</b>

**Phụ lục I.2***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN PCGDMN CHO TRẺ EM 5 TUỔI NĂM 2021**

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	CBQL, giáo viên, nhân viên										Giáo viên dạy MG 5 tuổi							
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		CBQL		Giáo viên			Nhân viên	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp
				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định	Tổng số	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tỉ lệ GV/lớp				Tổng số	Tổng số		Được hưởng CD, CS theo quy định	Đạt chuẩn	
1	2	$3 = 7+9+12$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Huyện Chư Păh	278	204	74	73	32	17	204	36	1.33	42	127	112	15	15	1.44	51	76	127
2	Huyện Chư Prông	412	162	256	256	44	22	305	44	1.65	63	227	76	150	150	1.57	112	115	227
3	Huyện Chư Pưh	237	100	137	137	19	8	188	54	1.47	30	135	69	66	66	1.55	31	104	135
4	Huyện Chư Sê	376	238	138	137	55	36	263	19	1.29	58	176	147	29	29	1.18	69	107	176
5	Huyện Ia Grai	431	325	94	94	43	27	317	67	1.33	71	157	107	50	50	1.24	63	94	157
6	Huyện Ia Pa	208	167	41	36	20	11	160	113	1.84	28	102	99	3	3	1.96	19	83	102
7	Huyện Kbang	355	289	66	62	31	16	265	37	1.62	59	137	133	4	4	1.51	38	99	137
8	Huyện Kông Chro	219	195	19	19	31	16	173	21	1.28	15	114	112	2	2	1.23	35	79	114
9	Huyện Krông Pa	280	247	10	9	37	23	225	112	1.2	18	117	117	0	0	1.16	34	83	117
10	Huyện Mang Yang	239	178	55	55	33	22	179	23	1.29	27	120	113	7	7	1.24	45	75	120
11	Huyện Phú Thiện	251	182	69	68	36	24	173	63	1.28	42	101	55	46	46	1.24	32	69	101
12	Huyện Đak Pơ	212	152	60	27	27	17	144	4	1.82	41	91	81	10	10	1.86	13	78	91
13	Huyện Đak Đoa	300	173	127	120	33	16	227	27	1.25	40	145	98	47	47	1.25	36	109	145
14	Huyện Đức Cơ	555	376	144	144	36	21	437	47	1.67	82	139	108	31	31	1.51	44	95	139

15	Thành phố Pleiku	1283	377	956	900	76	44	873	42	1.83	334	346	121	225	225	1.71	203	143	346
16	Thị xã An Khê	291	151	141	84	30	19	202	1	1.8	59	79	47	32	32	1.84	30	49	79
17	Thị xã Ayunpa	162	112	50	50	20	11	108	47	1.89	34	45	40	5	5	1.73	16	29	45
	<b>CỘNG/TỔNG HỢP TRƯỜNG</b>	<b>6089</b>	<b>3628</b>	<b>2437</b>	<b>2271</b>	<b>603</b>	<b>350</b>	<b>4443</b>	<b>757</b>	<b>1.47</b>	<b>1043</b>	<b>2358</b>	<b>1635</b>	<b>722</b>	<b>722</b>	<b>1.44</b>	<b>871</b>	<b>1487</b>	<b>2358</b>

**Phụ lục I.3***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

TT	Xã/Huyện	Số trường	Số điểm trường	Số lớp MG 5 tuổi	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi			Tỉ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành CTGDMN		Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)	
					Tổng số trẻ 5t	TS trẻ 5 tuổi đến lớp	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT		Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH		
											Số lượng	Tiếp cận GD				Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Huyện Chư Păh	16	61	87	1605	1605	100	1674	99.17	4	4	4	100			Đạt
2	Huyện Chư Prông	22	126	142	2688	2688	100	2872	99.1	10	7	7	70			Đạt
3	Huyện Chư Puh	11	46	84	1894	1894	100	1949	99.74							Đạt
4	Huyện Chư Sê	19	87	149	2700	2700	100	3013	100	4	2	2	50			Đạt
5	Huyện ĐakĐoa	18	101	113	2946	2944	99.932	2892	99.58							Đạt
6	Huyện Đak Pơ	10	40	49	756	756	100	730	99.59	4	1	1	25			Đạt
7	Huyện Đức Cơ	15	90	87	1822	1822	100	1973	99.65	5	4	4	80			Đạt
8	Huyện Ia Grai	16	106	124	2065	2061	99.806	2424	100	3	3	3	100			Đạt
9	Huyện Ia Pa	9	32	51	1250	1250	100	1254	99.76	4	1	1	25			Đạt
10	Huyện Kbang	17	58	91	1342	1340	99.851	1410	100	4	1	1	25			Đạt
11	Huyện Kông Chro	15	58	93	1196	1192	99.666	1190	99.75	2	1	1	50			Đạt
12	Huyện Krông Pa	16	83	98	2018	2018	100	1985	100	2						Đạt
13	Huyện Mang Yang	13	75	97	1663	1663	100	1697	100	13	10	10	76.923			Đạt
14	Huyện Phú Thiện	12	43	85	1649	1649	100	1493	95.16	1						Đạt
15	Thành phố Pleiku	36	56	213	3973	3907	98.339	4336	97.53							Đạt
16	Thị xã An Khê	13	9	40	1089	1089	100	1229	100	2	2	2	100			Đạt
17	Thị xã Ayunpa	9	7	24	641	641	100	689	100							Đạt
	<b>Cộng</b>	<b>267</b>	<b>1078</b>	<b>1627</b>	<b>31309</b>	<b>31210</b>	<b>99.68</b>	<b>32931</b>	<b>99.44</b>	<b>58</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>62.07</b>			<b>Đạt</b>

**Phụ lục II.1***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM 2021**

TT	Trường	Số Đ.T r	Số lớp		Số phòng học					Số phòng chức năng								Công trình VS				Sân chơi		Bài tập				
			Tổng số	Lớp ghép	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Thuê/mượn	Tỉ lệ Ph/Lớp	HTr	PHT	VP	Y tế	TT HĐ Đội	P.học		T.Viện		Thiết bị		GV		HS		SL	DT	SL	DT
										SL	SL	SL	SL	SL	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
1	Huyện Chư Păh	49	299	3	256	61		1	1.06	15	21	12	5	12	17	850	18	772	15	554	34	397	54	886	55	37216	21	6739
2	Huyện Chư Prông	85	526	23	317	208	1	8	1.02	19	23	15	9	11	20	1308	20	1056	17	513	31	646	72	1749	87	80746	57	55008
3	Huyện Chư Puh	45	329	14	203	72		5	0.85	7	13	5	4	7	8	454	10	585	4	150	13	158	24	377	40	28491	30	13745
4	Huyện Chư Sê	58	443	38	235	216		5	1.03	18	32	15	9	15	19	1534	18	1368	14	420	29	533	43	923	74	77815	65	46456
5	Huyện Đak Đoa	52	447	9	228	163	14	4	0.91	20	27	13	15	11	15	5101	18	1185	7	308	39	584	53	1114	54	76849	38	14675
6	Huyện Đak Pơ	19	146	2	115	37	3	1	1.07	5	9	4	4	4	6	440	8	465	5	201	13	210	24	439	16	16274	11	5362
7	Huyện Đức Cơ	37	307		128	200		5	1.08	15	20	13	4	10	17	1087	21	1910	11	454	37	531	73	1291	51	50403	23	9950
8	Huyện Ia Grai	81	432	22	202	230	3		1.01	18	20	10	8	13	11	608	20	1136	10	408	29	437	76	1362	59	58532	39	19001
9	Huyện Ia Pa	23	205		129	107			1.15	9	11	10	2	5	11	622	9	358	8	282	19	452	35	720	22	17812	13	9755
10	Huyện Kbang	32	258	26	219	72		1	1.13	12	21	10	13	13	15	1191	16	804	6	256	24	325	34	648	20	27923	13	6400
11	Huyện Kông Chro	61	289	97	139	157	2		1.03	6	16	9	4	5	9	514	9	520	5	228	46	230	520	793	55	234812	48	27302
12	Huyện Krông Pa	61	356	10	319	66			1.08	17	26	13	8	17	18	1167	18	881	17	696	32	632	51	1037	63	55400	63	27960
13	Huyện Mang Yang	61	302	39	137	195	5	6	1.14	15	24	7	5	11	13	726	16	817	11	333	24	356	74	1084	67	44917	30	13905
14	Huyện Phú Thiện	30	284	9	136	121			0.9	14	17	8	6	9	9	446	12	579	10	266	21	450	26	647	27	20150	18	8440
15	Thành phố Pleiku	15	742	2	571	82	9		0.89	28	44	30	24	28	33	2199	29	1452	26	1065	78	967	170	3214	40	82709	35	33547
16	Thị xã An Khê	11	210	2	194	4			0.94	9	12	11	10	10	10	728	13	755	10	532	16	305	24	869	14	24177	12	9670
17	Thị xã Ayunpa	8	137		128				0.93	5	8	6	5	6	7	962	8	808	5	142	12	422	37	619	11	33705	6	35035
	<b>Cộng</b>	<b>728</b>	<b>5712</b>	<b>296</b>	<b>3656</b>	<b>1991</b>	<b>37</b>	<b>36</b>	<b>1</b>	<b>232</b>	<b>344</b>	<b>191</b>	<b>135</b>	<b>187</b>	<b>238</b>	<b>19937</b>	<b>263</b>	<b>15451</b>	<b>181</b>	<b>6808</b>	<b>497</b>	<b>7635</b>	<b>1390</b>	<b>17772</b>	<b>755</b>	<b>967931</b>	<b>522</b>	<b>342950</b>

**Phụ lục II.2***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM 2021**

TT	Đơn vị					CBQL		Giáo viên																			Nhân viên										
	Tên	Hạng trường			2 buổi/n ngày	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo					Loại hình đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp				TPT.Đội	Văn phòng	T. Viên-TBĐH						
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3										Trên ĐH	ĐH	CĐ	THSP	Dưới THSP	Tiểu học	AN	MT	TD	Tin học	NN	Khác	Xuất sắc	Khá	T. Bình				Kém					
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34					
1	Huyện Chư Păh	10	3	3	29	13	24	382	370	16	322	59	128		327	19	35	1	314	14	12	10	8	21		281	102	2		11	11	15					
2	Huyện Chư Prông	18	3		121	18	35	637	601	36	495	106	121		479	61	97		530	30	24	27	4	19		296	261	48		15	22	16					
3	Huyện Chư Puh	10	3		59	12	30	395	358	37	299	93	143	1	277	51	65	1	322	14	13	15	14	14		274	98	16		11	21	19					
4	Huyện Chư Sê	14	5		19	15	35	581	549	32	473	59	131	1	492	50	38		488	20	17	18	11	26	1	308	227	18	3	17	22	18					
5	Huyện Đăk Đoa	11	7	5	94	19	36	538	478	60	415	100	12	1	401	63	73		442	21	23	26		19	5	156	370	7		13	10	16					
6	Huyện Đăk Pơ	7	2		9	3	10	186	183	3	152	16	127		156	10	20		148	4	7	9	5	11		156	29	1		5		7					
7	Huyện Đăk Cờ	9	7	2	36	15	26	405	389	16	302	47	132		338	23	44		305	17	17	18	7	24	15	164	196	29	2	16	4	17					
8	Huyện Ia Grai	19	1		68	17	34	521	510	11	416	81	121		451	27	43		432	21	22	14	15	17		345	156	20		16	24	17					
9	Huyện Ia Pa	3	8	2	13	8	11	282	277	5	177	198	138		171	12	99		246	12	11	8		5		98	162	22		8	5	8					
10	Huyện Kbang	4	7	9	18	11	25	391	372	19	317	73	152		332	22	34	3	336	12	6	10	6	16		77	298	10	1	11	4	5					
11	Huyện Kông Chro	8	7		68	2	25	338	323	15	250	39	117		294	25	19		283	14	14	15		7		106	228			6	7	3					
12	Huyện Krông Pa	14	1	1	18	12	26	446	434	12	267	201	125		295	50	101		357	17	16	17	12	14	12	142	245	58	34	16	20	14					
13	Huyện Mang Yang	11	5		16	13	26	382	353	29	325	49	126		301	47	33	1	312	16	16	16	4	18		207	163	9	3	12	4	14					
14	Huyện Phú Thiện	6	8	1	100	15	23	374	349	25	283	119	131		273	31	70		312	14	6	15	6	17	1	184	165	22		13	10	5					
15	Thành phố Pleiku	12	13	7	59	27	42	921	885	36	852	40	124	4	795	67	54	1	714	38	36	27	18	58	1	757	133	2	7	29	59	30					
16	Thị xã An Khê	6	1		27	7	15	289	278	11	262	7	138	1	251	24	13		234	10	9	3	4	28		82	191	12		6	10	14					
17	Thị xã Ayunpa	4	3	1	47	6	10	180	176	3	151	57	30		160	10	10		138	10	7	9	2	10		104	34	3		4	11	7					
<b>Cộng</b>		<b>166</b>	<b>84</b>	<b>31</b>	<b>801</b>	<b>213</b>	<b>433</b>	<b>7248</b>	<b>6885</b>	<b>366</b>	<b>5758</b>	<b>1344</b>	<b>20</b>	<b>8</b>	<b>5793</b>	<b>592</b>	<b>848</b>	<b>7</b>	<b>5913</b>	<b>284</b>	<b>256</b>	<b>257</b>	<b>116</b>	<b>324</b>	<b>35</b>	<b>3737</b>	<b>3058</b>	<b>279</b>	<b>50</b>	<b>209</b>	<b>244</b>	<b>225</b>					
<b>Tiêu chí</b>								<b>SL</b>	<b>Tỷ lệ</b>																												
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo								7241	99.9																												
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo								6393	88.2																												
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp								7074	97.6																												

**Phụ lục II.3***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM 2021**

TT	Xã/Huyện	Số xã	Số trường	Số xã không có trường	Học sinh		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		Trẻ 11 tuổi HTCTTH		Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH		Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)	
					Tổng số	Khuyết tật	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ CB-GV-NV		CSVC TBDH
														Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Huyện Chư Păh	14	17	16	14049	128	1685	99.82	1408	97.64	5707	99.11	128	127	122	96.1			3
2	Huyện Chư Prông	20	21	21	24201	80	2909	100	2252	93.79	9364	97.4	80	55	53	96.4			2
3	Huyện Chư Pưh	9	14	14	16948	24	1954	99.9	1721	99.31	6807	99.63	24	9					3
4	Huyện Chư Sê	15	19	19	24946	83	2932	100	2285	93.19	10220	98.02	83	73	72	98.6			2
5	Huyện Đak Đoa	17	22	22	24608	59	2878	99.76	2391	92.07	9602	97.53	59	29					2
6	Huyện Đak Pơ	8	9	9	7202	18	729	99.73	673	94.26	2969	98.21	18	15	15	100			2
7	Huyện Đức Cơ	10	18	18	16656	143	1977	99.85	1433	89.51	6414	95.62	143	127	119	93.7			2
8	Huyện Ia Grai	13	20	20	22138	156	2434	99.96	2209	92.66	9215	97.43	156	141	141	100			2
9	Huyện Ia Pa	9	13	13	10750	35	1253	99.37	982	87.44	4284	95.71	35	33	33	100			2
10	Huyện Kbang	14	19	19	12063	87	1410	100	1149	94.26	4897	98.18	87	51	40	78.4			3
11	Huyện Kông Chro	14	15	15	10656	52	1187	99.5	953	84.04	3975	92.96	52	49	49	100			2
12	Huyện Krông Pa	14	19	16	16537	183	1980	99.9	1480	92.56	6363	96.94	183	113	112	99.1			3
13	Huyện Mang Yang	12	16	16	14414	207	1697	100	1369	93.45	5968	98.16	207	124	120	96.8			3
14	Huyện Phú Thiện	10	15	15	13993	21	1680	100	1327	92.93	5283	96.95	21	15					2
15	Thành phố Pleiku	22	32	32	40402	39	4689	100	3614	98.26	16847	99.56	39	35	35	100			3
16	Thị xã An Khê	11	9	9	11633	12	1229	100	1058	97.6	4911	99.31	12	12	12	100			3
17	Thị xã Ayunpa	8	8	8	6265		732	100	622	99.2	2580	99.46							3
	<b>Cộng</b>	<b>220</b>	<b>286</b>		<b>287461</b>	<b>1327</b>	<b>33355</b>	<b>99.9</b>	<b>26926</b>	<b>93.9</b>	<b>115406</b>	<b>97.8</b>	<b>1327</b>	<b>1008</b>	<b>923</b>	<b>91.6</b>			<b>2</b>

**Phụ lục III.1***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2021**

TT	Trường	Số Đ.Tr	Số lớp	Số phòng học				Phòng chức năng							Công trình vệ sinh				Sân chơi		Bãi tập		
				Kiến cố	Bán kiến cố	Tạm	Tỉ lệ Ph/Lớp	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng	Văn phòng	Y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thí nghiệm		GV		HS		SL	DT	SL	DT
														SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Huyện Chư Păh	9	138	116	17		0.96	16	16	14	7	15	16	29	906	25	319	34	554	18	21920	15	16936
2	Huyện Chư Prông	21	210	185	8	8	0.96	19	19	15	11	17	15	21	1199	29	457	32	950	22	31098	22	21715
3	Huyện Chư Puh	6	123	88	9		0.79	9	13	7	3	8	8	17	817	19	201	17	409	12	12340	8	5650
4	Huyện Chư Sê	11	204	151	24		0.86	15	19	16	8	13	16	19	1379	23	408	863	1135	17	14531	15	7081
5	Huyện Đak Đoa	16	202	174	14		0.93	18	19	12	12	15	18	33	2616	25	438	35	845	21	37337	18	35338
6	Huyện Đak Pơ	11	72	64	10		1.03	9	8	7	5	8	9	13	1906	10	458	12	944	9	19870	9	13050
7	Huyện Đức Cơ	4	128	107	28	1	1.06	12	13	11	3	12	11	10	372	17	166	18	454	11	9218	12	21200
8	Huyện Ia Grai	15	190	155	11	1	0.88	15	15	14	12	10	15	29	1694	28	446	29	786	15	23593	16	16450
9	Huyện Ia Pa		85	78	27		1.24	10	10	8	5	10	9	23	1141	11	175	13	323	9	5140	9	6480
10	Huyện Kbang	10	128	154	21		1.37	17	15	10	8	14	18	23	1251	22	448	31	852	16	12783	13	15108
11	Huyện Kông Chro	14	106	108	10		1.11	15	12	8	10	15	15	32	1934	34	470	288	818	16	30956	14	10965
12	Huyện Krông Pa	16	147	142	19		1.1	14	15	9	5	6	15	26	2064	18	322	23	1050	16	17750	16	13340
13	Huyện Mang Yang	12	143	109	20	3	0.92	12	13	8	7	10	10	22	1590	17	379	21	604	12	14508	14	29321
14	Huyện Phú Thiện	10	129	110	44	5	1.23	11	14	8	4	15	12	21	1134	13	267	23	701	12	23920	12	17705
15	Thành phố Pleiku	1	408	275	12		0.7	20	22	27	14	22	20	38	2143	37	703	57	2092	22	54599	20	23375
16	Thị xã An Khê	6	128	88	4		0.72	7	11	10	4	8	8	19	1898	8	170	16	577	8	26941	9	9640
17	Thị xã Ayunpa	7	77	79			1.03	8	8	6	5	7	6	19	1026	7	217	10	413	8	17400	7	6700
	<b>Cộng</b>	<b>169</b>	<b>2618</b>	<b>2183</b>	<b>278</b>	<b>18</b>	<b>0.95</b>	<b>227</b>	<b>242</b>	<b>190</b>	<b>123</b>	<b>205</b>	<b>221</b>	<b>394</b>	<b>25070</b>	<b>343</b>	<b>6044</b>	<b>1522</b>	<b>13507</b>	<b>244</b>	<b>373904</b>	<b>229</b>	<b>270054</b>

**Phụ lục III.3***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2021**

TT	Xã/Huyện	Số trường có cấp THCS	TTN 11 - 18 tuổi		Đạt chuẩn GDTH mức độ	Đạt chuẩn XMC mức độ	TTN 15-18 tuổi THPT		TTN 15-18 tuổi đã và đang học CT GDPT hoặc GDTC cấp THPT hoặc GDNN		Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn PC THCS mức độ	
			Tổng số	Khuyết tật			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Có khả năng HT		Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH		
												Số lượng	Tiếp cận GD				Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Huyện Chư Păh	18	11262	73	3	1	5223	95	5173	94	73	68	55	80.9			1
2	Huyện Chư Prông	21	17656	68	2	2	7214	90	6568	81.8	68	22	13	59.1			1
3	Huyện Chư Puh	10	12366	18	3	2	5373	97	5250	94.8	18	5	5	100			2
4	Huyện Chư Sê	18	19693	51	2	2	8600	93	8048	86.9	51	37	31	83.8			2
5	Huyện Đak Đoa	17	18189	39	2	2	7644	92	6695	80.3	39	21	12	57.1			1
6	Huyện Đak Pơ	9	6019	6	2	2	2818	94	2552	85.2	6	4	4	100			2
7	Huyện Đức Cơ	14	12297	107	2	2	5024	90	4790	85.7	107	80	68	85			1
8	Huyện Ia Grai	16	17192	83	2	2	7277	94	6953	89.9	83	69	68	98.6			2
9	Huyện Ia Pa	11	8561	23	2	2	3631	89	3206	78.5	23	21	21	100			2
10	Huyện Kbang	18	9333	94	3	2	3975	91	3310	76.2	94	39	25	64.1			2
11	Huyện Kông Chro	15	7243	27	2	2	2592	87	1652	55.7	27	19	19	100			2
12	Huyện Krông Pa	15	13008	207	3	1	5369	83	4778	74.2	207	68	52	76.5			1
13	Huyện Mang Yang	13	11339	205	3	1	4711	90	2141	40.7	205	77	64	83.1			2
14	Huyện Phú Thiện	13	10212	26	2	2	4438	93	4105	86.1	26	20	16	80			2
15	Thành phố Pleiku	20	32444	46	3	2	15247	98	15151	97.6	46	37	37	100			3
16	Thị xã An Khê	8	9372	10	3	2	4301	97	4198	94.8	10	10	10	100			2
17	Thị xã Ayunpa	8	5267	7	3	2	2629	98	2400	89.8	7	5	5	100			2
	<b>Cộng</b>	<b>244</b>	<b>221455</b>	<b>1090</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>96065</b>	<b>93</b>	<b>86990</b>	<b>84.1</b>	<b>1090</b>	<b>605</b>	<b>481</b>	<b>79.5</b>			<b>1</b>

**Phụ lục IV***(Kèm theo Báo cáo số: 1968/BC-BCĐPCGDXXMC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của BCĐPCGDXXMC tỉnh Gia Lai)***THỐNG KÊ KẾT QUẢ XÓA MÙ CHỮ NĂM 2021**

TT	Xã/Huyện	Độ tuổi 15 - 25					Độ tuổi 15 - 35					Độ tuổi 15 - 60					Đạt chuẩn (Mức độ)
		Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Thành phố Pleiku	40371	40248	99.7	40220	99.63	84041	82235	97.85	82082	97.67	166107	159161	95.82	158077	95.17	2
2	Huyện Chư Păh	15133	14815	97.9	14769	97.59	31090	29335	94.36	28929	93.05	53694	46443	86.5	44953	83.72	1
3	Huyện Mang Yang	14906	14629	98.14	14552	97.63	28129	26965	95.86	25680	91.29	47412	44049	92.91	38684	81.59	1
4	Huyện Kbang	13282	13106	98.67	13071	98.41	27830	27015	97.07	26663	95.81	47648	45655	95.82	43947	92.23	2
5	Thị xã An Khê	12613	12595	99.86	12593	99.84	27281	27194	99.68	27110	99.37	50791	50501	99.43	49947	98.34	2
6	Huyện Kông Chro	10078	9871	97.95	9713	96.38	20537	19896	96.88	19190	93.44	36173	33554	92.76	30106	83.23	2
7	Huyện Đức Cơ	15383	15294	99.42	15241	99.08	29835	29405	98.56	29031	97.31	52824	51546	97.58	49821	94.32	2
8	Huyện Chư Prông	22869	22619	98.91	22586	98.76	43625	42487	97.39	42309	96.98	79992	77128	96.42	76019	95.03	2
9	Huyện Chư Sê	24198	23717	98.01	23711	97.99	47110	45642	96.88	45363	96.29	84532	79149	93.63	78117	92.41	2
10	Thị xã Ayunpa	7798	7727	99.09	7714	98.92	15241	15034	98.64	14930	97.96	26372	25956	98.42	25551	96.89	2
11	Huyện Krông Pa	18194	17853	98.13	17680	97.17	37066	35046	94.55	34228	92.34	59791	53504	89.49	51542	86.2	1
12	Huyện Ia Grai	19806	19737	99.65	19695	99.44	41299	40936	99.12	40704	98.56	75390	74191	98.41	73216	97.12	2
13	Huyện Đak Đoa	23295	23098	99.15	23003	98.75	46976	46366	98.7	45534	96.93	80127	77782	97.07	75003	93.61	2
14	Huyện Ia Pa	12377	12073	97.54	12008	97.02	25727	24660	95.85	24356	94.67	40520	38505	95.03	37637	92.88	2
15	Huyện Đak Pơ	8210	8179	99.62	8146	99.22	16243	16031	98.69	15946	98.17	27711	27210	98.19	27022	97.51	2
16	Huyện Phú Thiện	17769	17695	99.58	17694	99.58	39203	38861	99.13	38843	99.08	68337	67179	98.31	67048	98.11	2
17	Huyện Chư Puh	14492	14337	98.93	14304	98.7	28099	27180	96.73	26682	94.96	47031	44800	95.26	42987	91.4	2
<b>Cộng</b>		<b>290774</b>	<b>287593</b>	<b>98.91</b>	<b>286700</b>	<b>98.6</b>	<b>589332</b>	<b>574288</b>	<b>97.45</b>	<b>567580</b>	<b>96.31</b>	<b>1044452</b>	<b>996313</b>	<b>95.39</b>	<b>969677</b>	<b>92.84</b>	<b>1</b>